

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện
dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền quản lý của
Sở Nội vụ tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 06 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 155/TTr-SNV ngày 28 tháng 7 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ tỉnh An Giang (cấp tỉnh 85 TTHC, cấp xã 03 TTHC tại Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản khác có liên quan đến nội dung này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, TH;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Viễn thông An Giang (VNPT An Giang);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, nthuy.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

DANH MỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/ dịch vụ công
A.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	
I.	Lĩnh vực Người có công	
1	1.001.257	Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
2	1.004.964	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a
3	1.010.801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ
4	1.010.802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác
5	1.010.803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
6	1.010.804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”
7	1.010.808	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh
8	1.010.809	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động
9	1.010.811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/ dịch vụ công
10	1.010.814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ
11	1.010.816	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
12	1.010.817	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
13	1.010.818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày
14	1.010.819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế
15	1.010.820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng
16	1.010.821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
17	1.010.824	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần
18	1.010.825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ
19	1.010.826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công
20	1.010.827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú
21	1.010.828	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng
22	1.010.829	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
23	1.010.830	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
24	2.001.157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/ dịch vụ công
25	2.002.308	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp
26	2.002.307	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh
II.	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ	
1	1.012.927	Công nhận ban vận động thành lập hội
2	1.012.929	Thành lập hội
3	1.012.942	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội
4	1.012.943	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội
5	1.012.945	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội
6	1.012.946	Hội tự giải thể
7	1.012.947	Cho phép hội đặt văn phòng đại diện
8	1.012.948	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn
9	1.013.017	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ Quỹ
10	1.013.018	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung hội đồng quản lý quỹ
11	1.013.019	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ
12	1.013.020	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.
13	1.013.021	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
14	1.013.022	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ
15	1.013.023	Quỹ tự giải thể

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/ dịch vụ công
III.	Lĩnh vực Công tác Thanh niên	
1	2.001.717	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
2	1.003.999	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
3	2.001.683	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
IV.	Lĩnh vực Lao động, Tiền lương và Bảo hiểm xã hội	
1	2.001.955	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp
2	1.000.414	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động
3	1.000.436	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
4	1.000.448	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
5	1.000.464	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
6	1.000.479	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
7	1.009.466	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể
8	1.009.467	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.
V.	Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động	
1	1.005.449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/ dịch vụ công
2	1.005.450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)
3	2.000.111	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp
VI.	Lĩnh vực Việc làm	
1	2.000.888	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp
2	1.001.978	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp
3	1.001.973	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp
4	1.001.966	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp
5	2.001.953	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp
6	2.000.178	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)
7	1.000.401	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)
8	1.000.362	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng
9	1.001.865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
10	1.001.853	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
11	1.001.823	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
12	1.000.105	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/ dịch vụ công
13	2.000.219	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu
14	1.000.459	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động
15	2.000.205	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam
16	2.000.192	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam
17	1.009.874	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
18	1.009.873	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm
19	1.009.811	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam
20	1.013.718	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
21	1.013.719	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
22	1.013.720	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
23	1.013.721	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
24	1.013.722	Gia hạn cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
VII	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước	
1	1.013.727	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính/ dịch vụ công
2	1.013.728	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài
3	1.013.729	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài
4	1.013.731	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài
5	1.005.132	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày
6	1.013.733	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
B.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ	
I.	Lĩnh vực người có công	
27	1.013.750	Thăm viếng mộ liệt sĩ
28	1.010.833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công
II.	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước	
A	Thủ tục hành chính cấp xã	
1	1.013.734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết